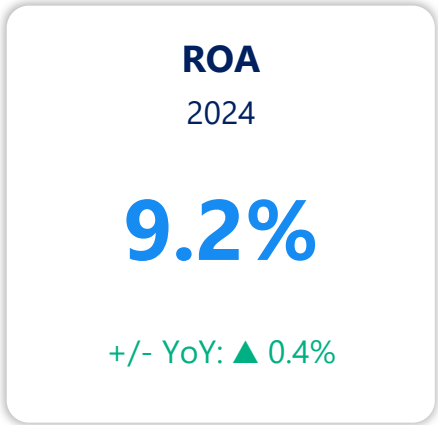
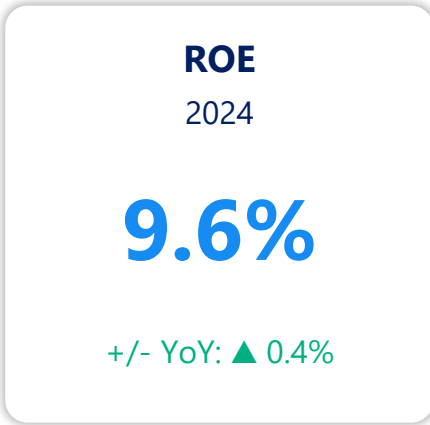
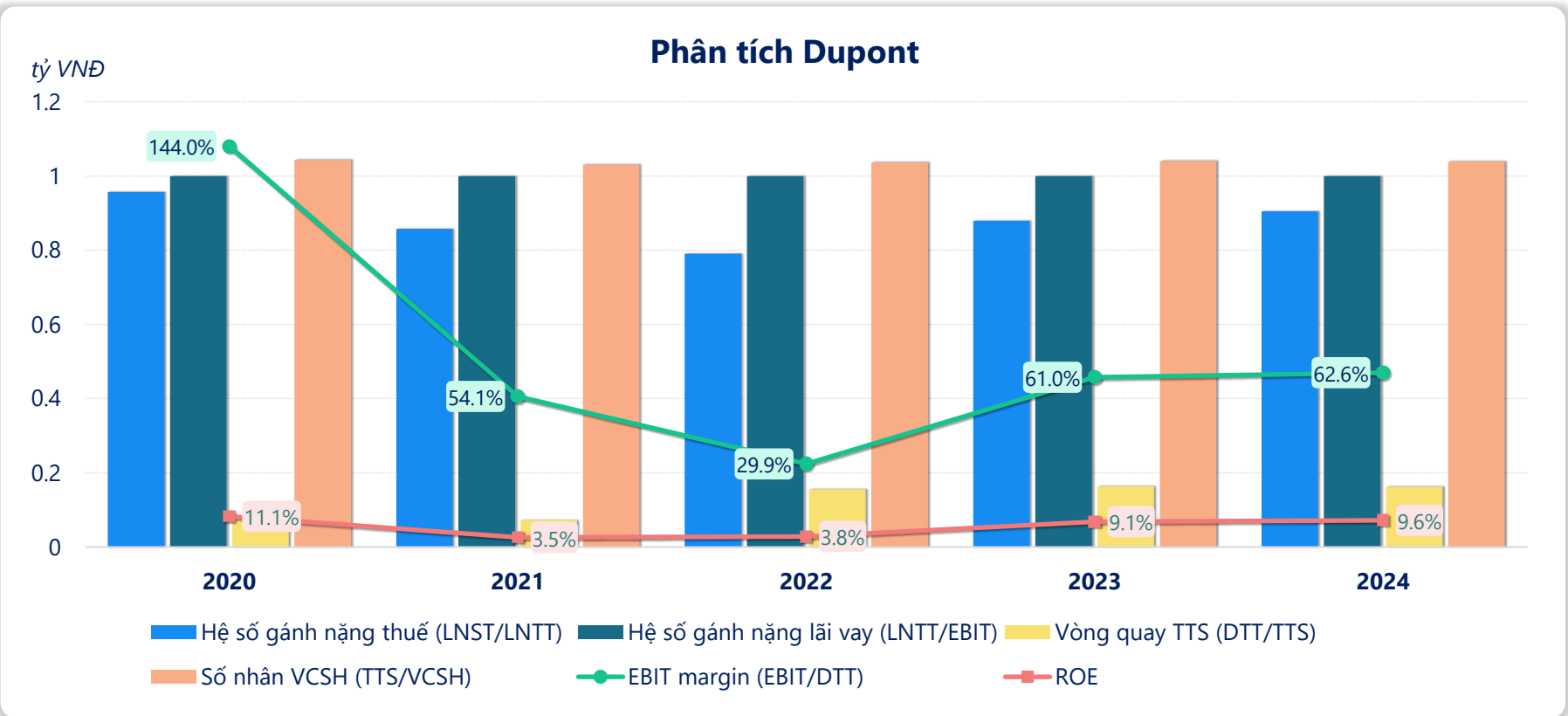
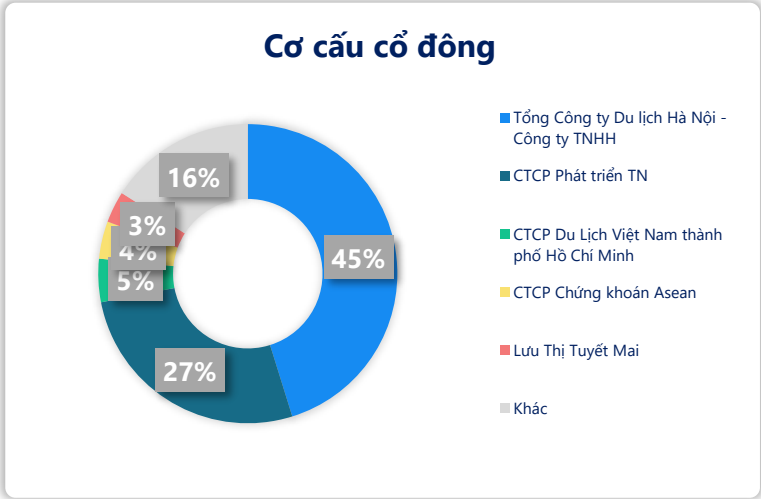


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

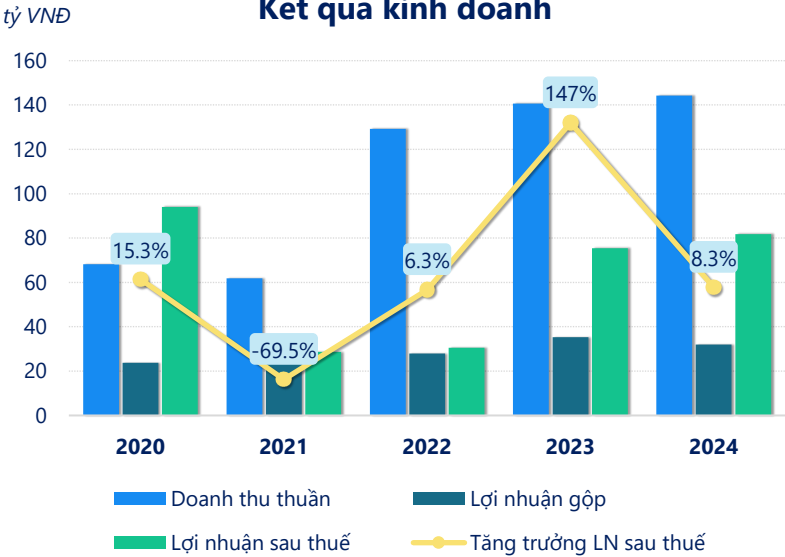
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		35,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		16,388 - 42,416
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,678
Số lượng CPLH (CP)		74,797,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)		110,078
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.51
EPS		1,092
P/E		32.8

	YTD	1T	3T	6T
TSJ		51.7%	48.5%	105.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội (UPCOM: TSJ)

Kết quả kinh doanh

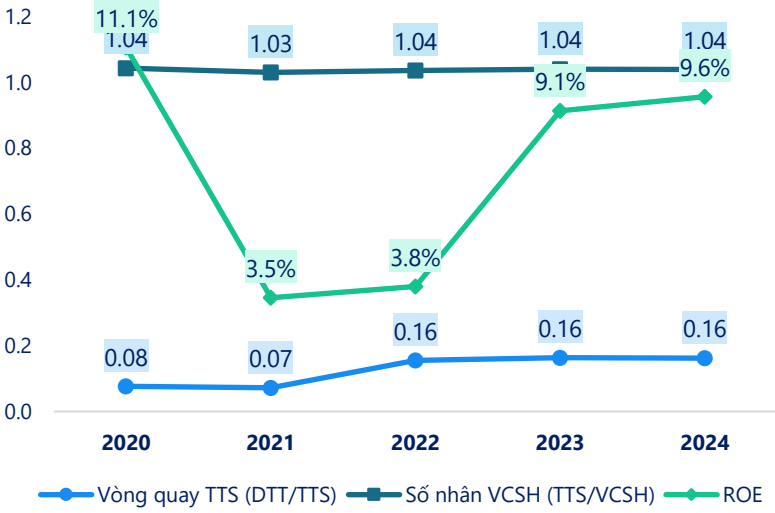


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **62.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

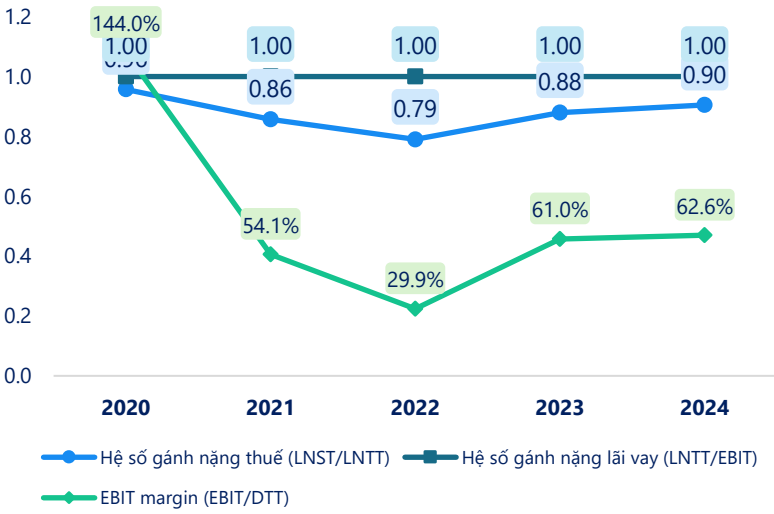
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TSJ** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **144.2** tỷ đồng **tăng 2.52%**, lợi nhuận sau thuế đạt 81.70 tỷ đồng **tăng 8.30%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.57%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

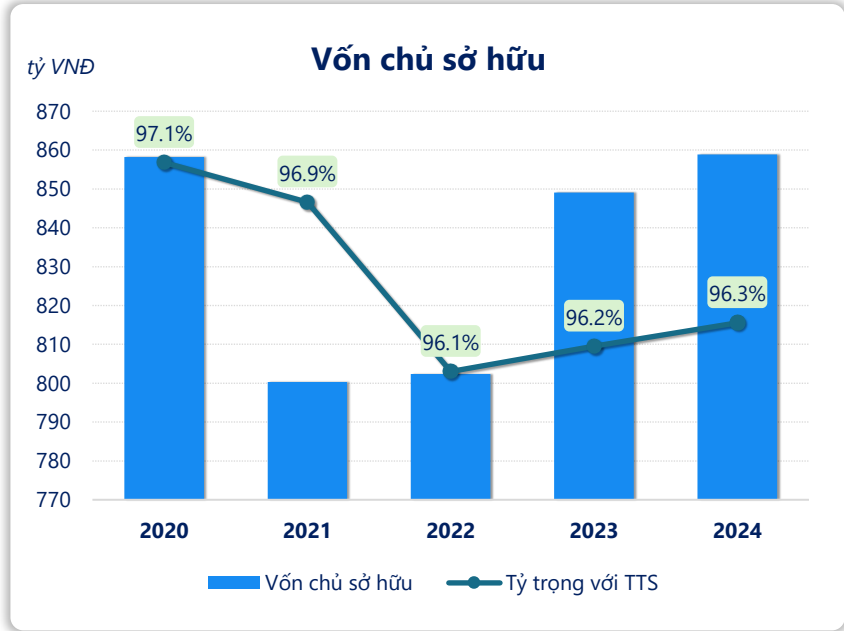
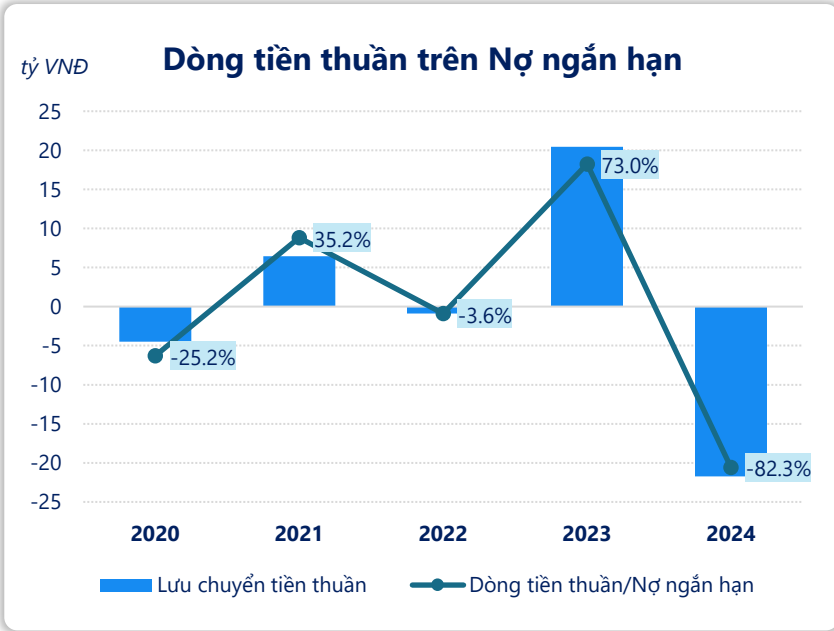
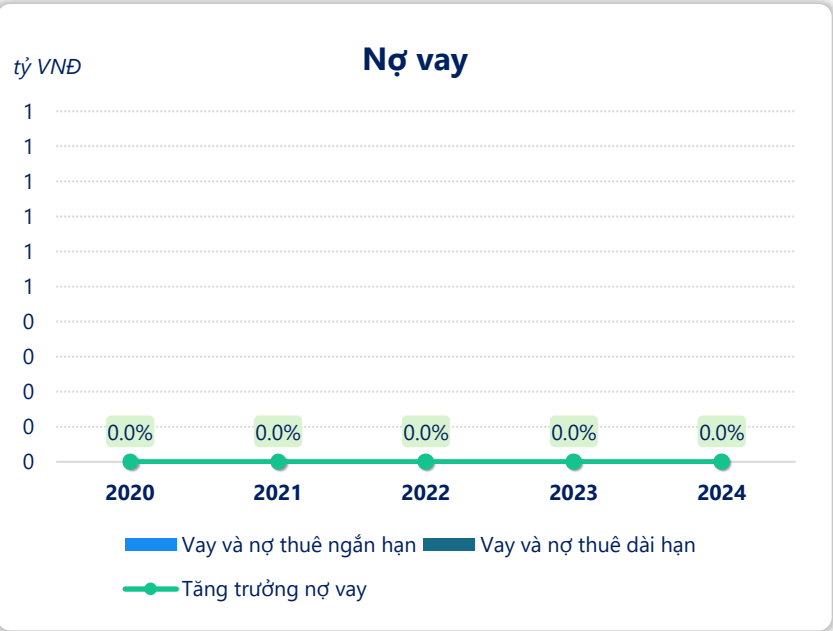
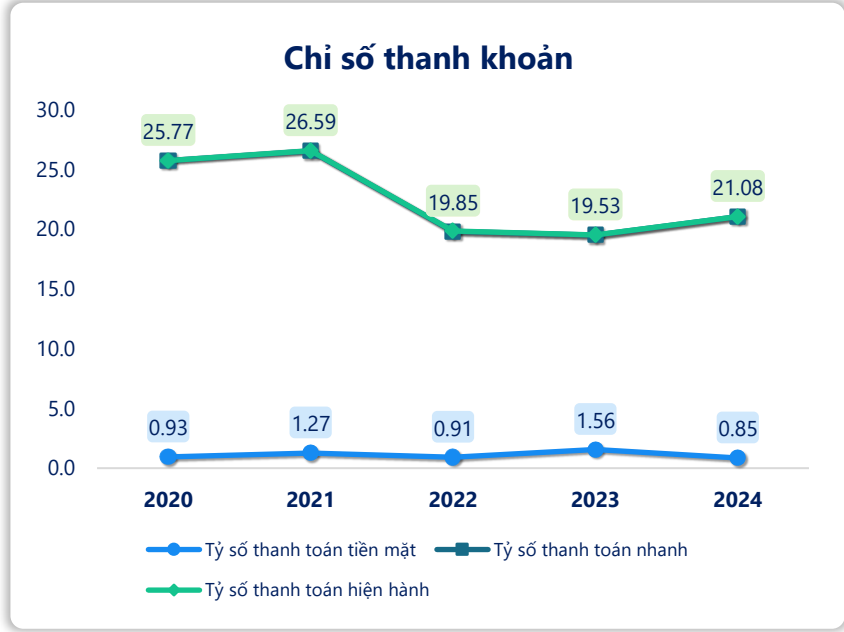
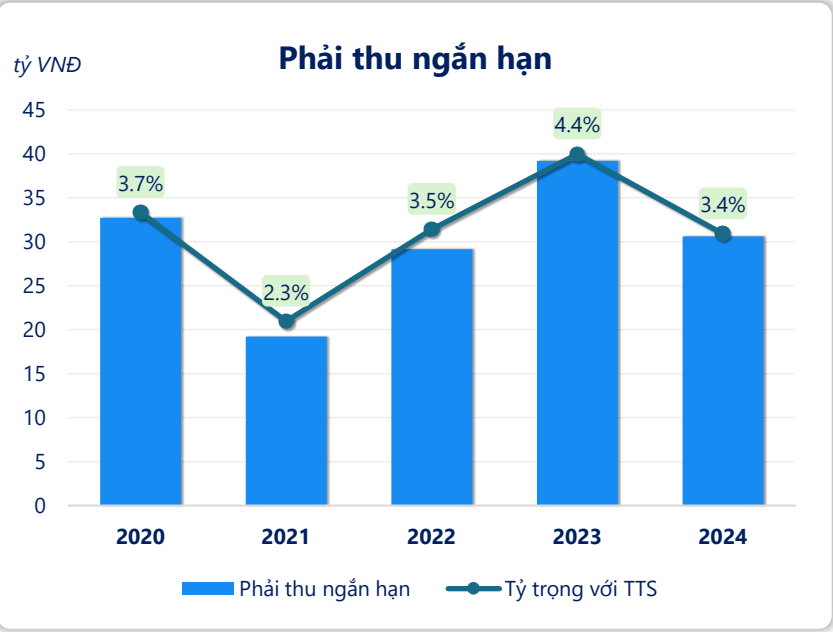
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.16**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	892	883	1.0%
Tài sản ngắn hạn	556	547	1.7%
Tiền và tương đương tiền	22.5	43.8	-48.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	502	461	8.9%
Phải thu ngắn hạn	30.6	39.2	-21.9%
Hàng tồn kho	0.36	0.35	0.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	2.26	-78.2%
Tài sản dài hạn	336	336	-0.1%
Phải thu dài hạn	1.50	1.10	36.0%
Tài sản cố định	3.74	4.18	-10.5%
Bất động sản đầu tư	39.9	39.9	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0.13	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	288	288	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.77	3.00	-7.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.9	33.6	-2.2%
Nợ ngắn hạn	26.4	28.0	-5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.34	0.45	-22.8%
Nợ dài hạn	6.50	5.63	15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	859	849	1.2%
Vốn chủ sở hữu	859	849	1.2%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	68.3	61.8	129	141	144
Giá vốn hàng bán	44.5	36.7	101	105	112
Lợi nhuận gộp	23.7	25.1	28.0	35.3	31.9
Doanh thu HĐTC	101	24.9	25.8	66.6	74.9
Chi phí TC	2.02	1.70	0.08	-0.15	-0.06
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.59	4.41	6.67	7.30	7.27
Chi phí QLDN	18.3	10.4	8.52	9.17	9.40
LN thuần từ HĐKD	98.4	33.5	38.5	85.6	90.2
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.01	0.05	0.20	0.11
LN trước thuế	98.3	33.4	38.6	85.8	90.3
Lợi nhuận sau thuế	94.1	28.7	30.5	75.4	81.7
LNST của CĐ cty mẹ	94.1	28.7	30.5	75.4	81.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.5	6.10	3.69	8.05	7.02
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	53.7	82.6	21.6	38.6	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-90.7	-82.3	-26.2	-26.2	-67.3
Tiền đầu kỳ	21.4	16.9	23.4	23.0	43.8
Lưu chuyển tiền thuần	-4.49	6.45	-0.91	20.4	-21.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.24	0.00	0.52	0.35	0.47
Tiền cuối kỳ	16.7	23.4	23.0	43.8	22.5